

THÔNG BÁO

Về việc mời chào giá thuốc cung ứng tại Nhà thuốc Bệnh viện năm 2026-2027 lần 4 của Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa

Kính gửi: Quý nhà cung cấp

Căn cứ Quyết định số 1731/QĐ-BVĐKKH ngày 04/6/2026 của Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa về việc phê duyệt danh mục thuốc cung ứng tại Nhà thuốc Bệnh viện năm 2026-2027 lần 4 của Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa.

Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa kính mời các đơn vị có đủ năng lực và kinh nghiệm cung cấp thuốc cung ứng tại Nhà thuốc Bệnh viện năm 2026-2027 lần 4 theo yêu cầu dưới đây vui lòng gửi hồ sơ chào giá cho Bệnh viện theo nội dung cụ thể như sau:

1. Tên dự toán mua sắm: Cung ứng thuốc cho Nhà thuốc Bệnh viện năm 2026-2027 lần 4 của Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa.
2. Phạm vi cung cấp: chi tiết theo phụ lục đính kèm.
3. Thời gian cung cấp hàng hóa: 12 tháng từ ngày hợp đồng có hiệu lực.
4. Loại hợp đồng: Hợp đồng theo đơn giá cố định.
5. Nguồn kinh phí: Nguồn thu dịch vụ năm 2026-2027
6. Địa điểm thực hiện: Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa - 19 đường Yersin, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
7. Hiệu lực của hồ sơ chào giá: 120 ngày
8. Yêu cầu về chào giá: Giá chào giá đã bao gồm các loại thuế, phí, lệ phí theo luật định, chi phí vận chuyển, giao hàng và các yêu cầu khác của Bệnh viện.
9. Thời gian nhận hồ sơ chào giá: trước 14 giờ 00, ngày 22 tháng 6 năm 2026
10. Quy định về tiếp nhận hồ sơ chào giá:
 - Gửi báo giá (*file scan bản có chữ ký, đóng mộc và file excel danh mục chi tiết*) qua mail: thaukhoaduocbvk@gmail.com.
 - Gửi bản giấy có ký tên, đóng dấu về địa chỉ: Khoa Dược - Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa, 19 đường Yersin, phường Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa (ghi rõ Hồ sơ chào giá theo Tên dự án/dự toán mua sắm ngoài bì đựng hồ sơ).
 - Địa chỉ liên hệ: Khoa Dược, điện thoại: 0911.874.958.
11. Yêu cầu khác:

Hồ sơ chào giá của nhà cung cấp bao gồm các tài liệu sau:

 - Thư chào giá, bảng chào giá của nhà cung cấp (có ký tên của người đại diện theo pháp luật và đóng dấu), file excel gửi qua email phải thống nhất với bản cứng).
 - Bộ hồ sơ thông tin nhà cung cấp gồm:

+ Hồ sơ pháp lý:

* Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh dược:

Trong phạm vi kinh doanh phải ghi rõ bán buôn thuốc.

* Thông tin về việc đáp ứng hoặc duy trì đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt tùy theo từng loại hình kinh doanh:

. GSP (Thực hành tốt bảo quản thuốc): Đối với cơ sở nhập khẩu trực tiếp thuốc

. GDP (Thực hành tốt phân phối thuốc): Đối với cơ sở bán buôn thuốc.

. GACP (Thực hành tốt trồng trọt và thu hái cây thuốc): Đối với cơ sở nuôi trồng dược liệu.

. GMP (Thực hành tốt sản xuất thuốc): Đối với cơ sở sản xuất thuốc.

Thông tin về việc đáp ứng và duy trì đáp ứng các nguyên tắc, tiêu chuẩn thực hành tốt được công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền và còn hiệu lực.

+ Bộ hồ sơ thông tin sản phẩm gồm:

* Tài liệu kỹ thuật của hàng hóa (giấy phép lưu hành sản phẩm/ giấy phép nhập khẩu và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác).

* Một số nội dung khác: hàng hóa các đơn vị cung cấp đảm bảo đã được kê khai giá bán buôn với cơ quan có thẩm quyền.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Ban Giám đốc (VBĐT);
- Phòng TCKT (VBĐT);
- Lưu: VT, Dược.



Đặng Duy Thanh

BẢNG CHÀO GIÁ (Dành cho nhà cung cấp)

(Kèm theo Thông báo số 3038/TB-BVĐKKH ngày 04 tháng 6 năm 2026 của Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa)

Tên nhà cung cấp:

| STT | Tên thuốc | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Hạn dùng | GĐKL H hoặc GPNK | Cơ sở sản xuất | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng chào giá | Đơn giá chào giá | Thành tiền | Ghi chú |
|-------------------------------|-----------|---------------|--------------------|------------|--------------|----------|----------|------------------|----------------|---------------|-------------|-------------------|------------------|------------|---------|
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng giá chào giá | | | | | | | | | | | | | | | |

....., ngày tháng..... năm.....

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[Ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

DANH MỤC THUỐC
CUNG ỨNG TẠI NHÀ THUỐC BỆNH VIỆN NĂM 2026- 2027 LẦN 4

(Kèm theo Thông báo số 3038/TB-BVĐKKH ngày 04/6/2026 của Bệnh viện Đa khoa Khánh Hòa)

| STT | Tên thương mại | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Cơ sở sản xuất | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền |
|-----|----------------------------|---|---|------------|-----------------------|---------------------------------------|---------------------------------|---------------|-------------|----------|---------------|---------------|
| 1 | Alphachymotrypsine choay | Chymotrypsin | 4200 đơn vị | Uống | Viên | Vi x viên | Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam | Việt Nam | Viên | 50.000 | 2.383 | 119.150.000 |
| 2 | Apisicar 5/10 | Amlodipin + Lisinopril | 5 mg + 10 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Công ty Cổ phần Dược Apimed | Việt Nam | Viên | 5.000 | 3.550 | 17.750.000 |
| 3 | Augmentin ES | Sau khi hoàn nguyên, mỗi 5 ml hỗn dịch thuốc chứa 600 mg amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và 42,9 mg acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate), tỷ lệ 14:1 | Sau khi hoàn nguyên, mỗi 5 ml hỗn dịch thuốc chứa 600 mg amoxicillin (dưới dạng amoxicillin trihydrate) và 42,9 mg acid clavulanic (dưới dạng kali clavulanate), tỷ lệ 14:1 | Uống | Bột pha hỗn dịch uống | Chai chứa bột pha 50 ml hỗn dịch uống | Glaxo Wellcome Production | Pháp | Chai | 10.000 | 283.200 | 2.832.000.000 |
| 4 | Berocca Performance Orange | Vitamin B1 (thiamine hydrochloride anhydrous) 15 mg + Vitamin B2 (riboflavin) 15 mg + Vitamin B3 (nicotinamid) 50 mg + Vitamin B5 (acid pantothenic) 23 mg + Vitamin B6 (pyridoxin hydrochlorid) 10 mg + Vitamin B8 (biotin) 0,15 mg + Vitamin B9 (acid folic) 0,4 mg + Vitamin B12 (cyanocobalamin) 0,01 mg + Vitamin C (acid ascorbic) 500 mg + Calci 100 mg + Magnesi 100 mg + Kẽm 10 mg | Vitamin B1 (thiamine hydrochloride anhydrous) 15 mg + Vitamin B2 (riboflavin) 15 mg + Vitamin B3 (nicotinamid) 50 mg + Vitamin B5 (acid pantothenic) 23 mg + Vitamin B6 (pyridoxin hydrochlorid) 10 mg + Vitamin B8 (biotin) 0,15 mg + Vitamin B9 (acid folic) 0,4 mg + Vitamin B12 (cyanocobalamin) 0,01 mg + Vitamin C (acid ascorbic) 500 mg + Calci 100 mg + Magnesi 100 mg + Kẽm 10 mg | Uống | Viên | Hộp, 1 tuýp 10 viên sủi bột | PT Bayer Indonesia | Indonesia | Hộp | 10.000 | 73.310 | 733.100.000 |

| STT | Tên thương mại | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Cơ sở sản xuất | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền |
|-----|------------------------|--|---|------------|----------------|-------------|---|---------------|-------------|----------|---------------|-------------|
| 5 | Bisolvon Kids | Bromhexine hydrochloride | 4 mg/5 ml | Uống | Siro | Chai 60 ml | Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam | Việt Nam | Chai | 1.500 | 34.775 | 52.162.500 |
| 6 | Bluti 80 | Febuxostat | 80 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Bluepharma - Indústria Farmacêutica, S.A. (Fab. Coimbra) | Bồ Đào Nha | Viên | 10.000 | 19.900 | 199.000.000 |
| 7 | Bromhexin Actavis 8 mg | Bromhexin hydroclorid | 8 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Balkanpharma - Dupnitsa AD | Bulgaria | Viên | 10.000 | 460 | 4.600.000 |
| 8 | Brosuvon | Bromhexin hydroclorid | 4 mg/5 ml, chai 50 ml | Uống | Siro | Chai 50 ml | Công ty Cổ phần Dược và Vật tư y tế Bình Thuận | Việt Nam | Chai | 3.000 | 22.900 | 68.700.000 |
| 9 | Calcium Corbière Extra | Mỗi 5ml chứa: Calcium glubionate 1469,30mg; Calcium lactobionate 319,91mg | 1469,30 mg; 319,91 mg | Uống | Dung dịch uống | Ống 10 ml | Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam | Việt Nam | Ống | 30.000 | 5.942 | 178.260.000 |
| 10 | Calcium Corbière Extra | Mỗi 5 ml chứa: Calcium glubionate 1469,30 mg; Calcium lactobionate 319,91 mg | 1469,30 mg; 319,91 mg | Uống | Dung dịch uống | Ống 5 ml | Công ty Cổ phần Sanofi Việt Nam | Việt Nam | Ống | 30.000 | 4.809 | 144.270.000 |
| 11 | Cao ích mẫu | Ích mẫu, Hương phụ, Ngải cứu, (Đương quy). | Mỗi 90ml chứa: Ích mẫu 72g; Hương phụ 22,5g; Ngải cứu 18g | Uống | Cao lỏng | Chai 100 ml | Chi nhánh công ty CPDP OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC | Việt Nam | Chai | 50 | 23.520 | 1.176.000 |
| 12 | Cedetamin TH | Betamethasone + Dexclopheniramin | 0,25 mg + 2 mg | Uống | Viên | Viên | Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa | Việt Nam | Viên | 25.000 | 112 | 2.800.000 |
| 13 | Ceelin | Vitamin C | 100 mg/5 ml | Uống | Siro | Chai 120 ml | Công ty TNHH United International Pharma | Việt Nam | Chai | 2.000 | 51.890 | 103.780.000 |

| STT | Tên thương mại | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Cơ sở sản xuất | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền |
|-----|--------------------------|--|---|------------|----------------------|------------|--|---|-------------|----------|---------------|-------------|
| 14 | Ceelin | Vitamin C | 100 mg/5 ml | Uống | Siro | Chai 60 ml | Công ty TNHH United International Pharma | Việt Nam | Chai | 2.000 | 44.000 | 88.000.000 |
| 15 | Cồn xoa bóp | Ô đầu, Địa liền, Đại hồi, Quế chi, Thiên niên kiện, Huyết giác, Camphora, Riềng. | (0,50g; 2,50g; 1,00g; 1,00g; 1,50g; 1,50g; 1,0% (khối lượng/thể tích); 2,50g)/50ml; 90ml. | Dùng ngoài | Cồn thuốc dùng ngoài | Chai 90 ml | Chi nhánh công ty cổ phần dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy dược phẩm OPC | Việt Nam | Chai | 50 | 23.100 | 1.155.000 |
| 16 | Digorich | Digoxin | 0,25 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Công ty Cổ phần Dược phẩm Phong Phú - Chi nhánh nhà máy Usarichpharm | Việt Nam | Viên | 5.000 | 628 | 3.140.000 |
| 17 | Dopegyt | Methyldopa anhydrous (dưới dạng methyldopa 1.5 H2O) | 250 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Hungary | Viên | 15.000 | 2.800 | 42.000.000 |
| 18 | Fabamox 500 | Amoxicilin (dưới dạng amoxicilin trihydrat) | 500 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương I - Pharbaco | Việt Nam | Viên | 70.000 | 1.444 | 101.080.000 |
| 19 | Febumac 80 | Febuxostat | 80 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Macleods Pharmaceuticals Limited | Ấn Độ | Viên | 5.000 | 13.500 | 67.500.000 |
| 20 | Galvus Met 50 mg/1000 mg | Metformin hydrochloride, Vildagliptin | 1000 mg, 50 mg | Uống | Viên | Vi x viên | CSSX: Novartis Pharma Produktions GmbH; CSDG và XX: Lek Pharmaceuticals d.d., Poslovna enota Proizvodnja Lendava | CSSX: Đức; CSDG và xuất xưởng: Slovenia | Viên | 15.000 | 9.274 | 139.110.000 |

| STT | Tên thương mại | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Cơ sở sản xuất | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền |
|-----|--|---|---|--------------------|---------------------|------------|---|---------------|-------------|----------|---------------|-------------|
| 21 | Ginkor Fort | Cao Ginkgo biloba + Heptaminol clohydrat + Troxerutin | 14 mg + 300 mg + 300 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Beaufour Ipsen Industrie | Pháp | Viên | 10.000 | 8.000 | 80.000.000 |
| 22 | Grandaxin | Tofisopam | 50 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Egis Pharmaceuticals Private Limited Company | Hungary | Viên | 5.000 | 8.000 | 40.000.000 |
| 23 | Hapacol 150 | Paracetamol | 150 mg | Uống | Thuốc bột sủi bột | Gói 1,5 g | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam | Gói | 18.000 | 658 | 11.844.000 |
| 24 | Hapacol 80 | Paracetamol | 80 mg | Uống | Thuốc bột sủi bột | Gói 1,5 g | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam | Gói | 15.000 | 1.050 | 15.750.000 |
| 25 | Hồ nước | Talc + Kẽm oxyd | 3,0 g + 3,0 g | Sát khuẩn ngoài da | Hỗn dịch dùng ngoài | Chai 20 g | Công ty Cổ phần Dược VTYT Hải Dương | Việt Nam | Chai | 15.000 | 4.268 | 64.020.000 |
| 26 | Hoastex | Húng chanh, Núc nác, Cineol. | Mỗi 5ml chứa : Húng chanh 2,5 g; Núc nác 0,625g; Cineol 4,65 mg | Uống | Siro | Chai 90 ml | Chi nhánh công ty CPDP OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC | Việt Nam | Chai | 12.000 | 35.673 | 428.076.000 |
| 27 | Hydrocolacyl | Prednisolon | 5 mg | Uống | Viên | Viên | Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa | Việt Nam | Viên | 30.000 | 135 | 4.050.000 |
| 28 | Hydrosol Polyvitamine Pharma Developpement | Vitamin A + Vitamin D2 + Vitamin E + Vitamin B1 + Vitamin B2 + Vitamin B6 + Vitamin PP + Vitamin C + Vitamin B5 | 50000 UI + 10000 UI + 20 mg + 20 mg + 15 mg + 20 mg + 100 mg + 500 mg + 40 mg | Uống | Dung dịch uống giọt | Chai 20 ml | Pharma Developpement | Pháp | Chai | 500 | 125.000 | 62.500.000 |
| 29 | Imdur | Isosorbide-5-mononitrate | 60 mg | Uống | Viên | Vi x viên | AstraZeneca Pharmaceutical Co., Ltd | Trung Quốc | Viên | 10.000 | 6.433 | 64.330.000 |

| STT | Tên thương mại | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Cơ sở sản xuất | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền |
|-----|-------------------------|---|---|------------|---------------|-------------|---|---------------|-------------|----------|---------------|---------------|
| 30 | Incepavit 400 Capsule | Vitamin E | 400 UI | Uống | Viên | Vi x viên | Incepta Pharmaceuticals Limited - Zirabo Plant | Bangladesh | Viên | 10.000 | 1.850 | 18.500.000 |
| 31 | Kagastine | Omeprazol (dưới dạng omeprazol pellet 8,5%) | 20 mg | Uống | Viên | Viên | Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa | Việt Nam | Viên | 5.000 | 200 | 1.000.000 |
| 32 | Klevator 2.5 mg Tablets | Methotrexat | 2,5 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Orion Corporation | Phần Lan | Viên | 3.000 | 6.250 | 18.750.000 |
| 33 | Ligaba 75 | Pregabalin | 75 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Pharmathen International S.A. | Hy Lạp | Viên | 15.000 | 2.825 | 42.375.000 |
| 34 | Lisinopril Stella 10 mg | Lisinopril | 10 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1 | Việt Nam | Viên | 10.000 | 2.080 | 20.800.000 |
| 35 | Lisopress | Lisinopril | 5 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Gedeon Richter Plc. | Hungary | Viên | 10.000 | 3.360 | 33.600.000 |
| 36 | Mimosa viên an thần | Bình vôi, sen lá, lạc tiên, vông nem lá, trinh nữ | Bình vôi 150mg, Lá sen 180mg, Lạc tiên 600mg, Lá vông nem 600mg, Trinh nữ 638mg | Uống | Viên | Vi x viên | Chi nhánh công ty CPDP OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC | Việt Nam | Viên | 15.000 | 1.062 | 15.930.000 |
| 37 | Motilium | Domperidone | 1 mg/ml | Uống | Hỗn dịch uống | Chai 100 ml | Janssen Pharmaceutica NV | Bi | Chai | 20.000 | 71.820 | 1.436.400.000 |
| 38 | Mucosta Tablets 100 mg | Rebamipid | 100 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd. Tokushima Itano Factory | Nhật Bản | Viên | 30.000 | 4.002 | 120.060.000 |
| 39 | Mydocalm 150 | Tolperison hydrochlorid | 150 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Gedeon Richter Plc. | Hungary | Viên | 30.000 | 4.263 | 127.890.000 |

| STT | Tên thương mại | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Cơ sở sản xuất | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền |
|-----|-------------------|--|--|-------------|-----------------------|-------------|--|---------------------------------------|-------------|----------|---------------|-------------|
| 40 | Natri clorid 0,9% | Natri clorid | 0,9 g/100 ml | Dùng ngoài | Dung dịch dùng ngoài | Chai 500 ml | Công ty Cổ phần Dược phẩm 3/2 | Việt Nam | Chai | 3.000 | 7.140 | 21.420.000 |
| 41 | Natrilix SR | Indapamide | 1,5 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Les Laboratoires Servier Industrie | Pháp | Viên | 3.000 | 3.590 | 10.770.000 |
| 42 | Newbutin SR | Trimebutin | 300 mg (dạng muối) | Uống | Viên | Vi x viên | Korea United Pharm. Inc. | Hàn Quốc | Viên | 6.000 | 6.572 | 39.432.000 |
| 43 | Nước oxy già 3% | Nước oxy già | 3%/20 ml | Dùng ngoài | Dung dịch dùng ngoài | Lọ 20 ml | Công ty Cổ phần Hóa dược Việt Nam | Việt Nam | Lọ | 1.000 | 1.400 | 1.400.000 |
| 44 | Onglyza | Saxagliptin | 5 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Cơ sở sản xuất: AstraZeneca Pharmaceuticals LP; Cơ sở đóng gói: AstraZeneca UK | Nước sản xuất: Mỹ; Nước đóng gói: Anh | Viên | 3.000 | 17.310 | 51.930.000 |
| 45 | Phenytoin 100 mg | Phenytoin | 100 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Công ty Cổ phần Dược Danapha | Việt Nam | Viên | 3.000 | 290 | 870.000 |
| 46 | Piascledine | Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ, Cao toàn phần không xà phòng hóa dầu đậu nành | Cao toàn phần không xà phòng hóa quả bơ và dầu đậu nành 300mg; (Tương ứng: phần không xà phòng hóa dầu quả bơ 100mg; phần không xà phòng hóa dầu đậu nành 200mg) | Uống | Viên | Vi x viên | Laboratoires | Pháp | Viên | 12.000 | 12.000 | 144.000.000 |
| 47 | Piracetam Kabi | Piracetam | 12 g/60 ml | Tiêm truyền | Dung dịch tiêm truyền | Chai 60 ml | Công ty Cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam | Việt Nam | Chai | 15.000 | 48.000 | 720.000.000 |

| STT | Tên thương mại | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Cơ sở sản xuất | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền |
|-----|------------------------|--|---|------------|----------------|------------|--|---------------|-------------|----------|---------------|-------------|
| 48 | Plendil Plus | Felodipine + Metoprolol succinat | Felodipine 5 mg; Metoprolol succinat 47,5 mg (trương đương với metoprolol tartrate 50 mg hoặc metoprolol 39 mg) | Uống | Viên | Viên | AstraZeneca AB | Thụy Điển | Viên | 15.000 | 7.396 | 110.940.000 |
| 49 | Pletaal Tablets 100 mg | Cilostazol | 100 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Korea Otsuka Pharmaceutical Co., Ltd. | Hàn Quốc | Viên | 3.000 | 8.983 | 26.949.000 |
| 50 | PM NextG Cal | Vitamin K1 + Vitamin D3 + Calcium + Phosphorus | 8 mcg, 2 mcg, 120 mg, 55 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Probiotec Pharma Pty | Úc | Viên | 12.000 | 5.250 | 63.000.000 |
| 51 | Propranolol | Propranolol hydroclorid | 40 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm | Việt Nam | Viên | 10.000 | 495 | 4.950.000 |
| 52 | Prospan Cough Syrup | Cao khô lá thường xuân | 700 mg/100 ml | Uống | Siro | Chai 85 ml | Engelhard Arzneimittel GmbH & Co.KG | Đức | Chai | 1.500 | 68.000 | 102.000.000 |
| 53 | Pyzacar HCT 100/12.5mg | Losartan kali + Hydroclorothiazid | 100 mg + 12,5 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Công ty Cổ phần Pymepharco | Việt Nam | Viên | 5.000 | 1.880 | 9.400.000 |
| 54 | Rotundin 60 | Rotundin | 60 mg | Uống | Viên | Viên | Công ty Cổ phần Dược phẩm Khánh Hòa | Việt Nam | Viên | 10.000 | 840 | 8.400.000 |
| 55 | Salbutamol 4 mg | Salbutamol (dưới dạng salbutamol sulfat) | 4 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Công ty Cổ phần Dược phẩm Trung ương 2 | Việt Nam | Viên | 20.000 | 499 | 9.980.000 |
| 56 | Sallet | Salbutamol sulfat | 2 mg/5 ml | Uống | Dung dịch uống | Ống 5 ml | Công ty Cổ phần Dược VTYT Hà Nam | Việt Nam | Ống | 10.000 | 4.990 | 49.900.000 |
| 57 | SaViAlben 400 | Albendazol | 400 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Công ty Cổ phần Dược phẩm SaVi | Việt Nam | Viên | 10.000 | 3.238 | 32.380.000 |
| 58 | Silygamma | Silymarin | 150 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Dragenopharm Apotheker Puschl GmbH | Đức | Viên | 60.000 | 5.360 | 321.600.000 |

| STT | Tên thương mại | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Cơ sở sản xuất | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền |
|-----|---------------------------|--|---|------------|----------------|------------|--|---------------|-------------|----------|---------------|-------------|
| 59 | Sitagliptin Plus XR | Metformin hydrochloride + Sitagliptin (dưới dạng sitagliptin phosphate monohydrate 128,52 mg) | 1000 mg + 100 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Công ty TNHH United International Pharma | Việt Nam | Viên | 15.000 | 19.000 | 285.000.000 |
| 60 | Stugeron | Cinnarizin | 25 mg | Uống | Viên | Vi x viên | OLIC (Thailand) Limited | Thái Lan | Viên | 10.000 | 742 | 7.420.000 |
| 61 | Tatanol Ultra | Paracetamol + Tramadol HCl | 325 mg + 37,5 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Công ty Cổ phần Pymepharco | Việt Nam | Viên | 30.000 | 2.100 | 63.000.000 |
| 62 | Tazenase | Lisinopril (dưới dạng lisinopril dihydrat) | 20 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Bluepharma Indústria Farmacêutica, S.A | Bồ Đào Nha | Viên | 5.000 | 3.600 | 18.000.000 |
| 63 | Terpin-Codein 15 | Terpin hydrat + Codein phosphat | 100 mg + 15 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Công ty Cổ phần Dược phẩm TV.Pharm | Việt Nam | Viên | 20.000 | 620 | 12.400.000 |
| 64 | Thuốc ho người lớn OPC | Tỳ bà diệp, Cát cánh, Bách bộ, Tiên hồ, Tang bạch bì, Thiên môn, Phục linh/bạch linh, Cam thảo, Hoàng cầm, Menthol, Cineol | Mỗi chai 90ml chứa: Cao lỏng dược liệu 1:2 (chiết từ các dược liệu: Tỳ bà diệp 16,2g; Cát cánh 1,8g; Bách bộ 2,79g; Tiên hồ 1,8g; Tang bạch bì 1,8g; Thiên môn 2,7g; Phục linh/Bạch linh 1,8g; Cam thảo 0,9g; Hoàng cầm 1,8g) 63ml; Menthol 18mg; Cineol 18mg | Uống | Nhũ tương uống | Chai 90 ml | Chi nhánh công ty CPDP OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC | Việt Nam | Chai | 200 | 27.720 | 5.544.000 |
| 65 | Thuốc rơ miệng Nyst | Nystatin | Mỗi gói 1 g chứa: 25000 IU | Rơ miệng | Thuốc bột | Gói 1 g | Chi nhánh Công ty Cổ phần Dược phẩm OPC tại Bình Dương - Nhà máy Dược phẩm OPC | Việt Nam | Gói | 3.000 | 980 | 2.940.000 |
| 66 | Transamin Capsules 250 mg | Tranexamic acid | 250 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Olic (Thailand) Limited | Thái Lan | Viên | 2.000 | 2.200 | 4.400.000 |

| STT | Tên thương mại | Tên hoạt chất | Nồng độ, hàm lượng | Đường dùng | Dạng bào chế | Quy cách | Cơ sở sản xuất | Nước sản xuất | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá (VNĐ) | Thành tiền |
|-----|-------------------|--|--------------------|------------|-----------------------|------------|---|---------------|-------------|----------|---------------|-------------|
| 67 | Transamin Tablets | Tranexamic acid | 500 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Olic (Thailand) Limited | Thái Lan | Viên | 3.000 | 3.850 | 11.550.000 |
| 68 | Verospiron | Spirolactone | 50 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Gedeon Richter Plc. | Hungary | Viên | 10.000 | 4.935 | 49.350.000 |
| 69 | Vicomtrim 960 | Sulfamethoxazol + Trimethoprim | 800 mg + 160 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Công ty cổ phần dược phẩm trung ương Vidipha | Việt Nam | Viên | 15.000 | 410 | 6.142.500 |
| 70 | Vinhopro | Ciprofloxacin | 250 mg | Uống | Cốm pha hỗn dịch uống | Gói 3 g | Công ty Cổ phần Liên doanh Dược phẩm Esloge France Việt Nam | Việt Nam | Gói | 10.000 | 9.550 | 95.500.000 |
| 71 | Zaromax 500 | Azithromycin (dưới dạng azithromycin dihydrat) | 500 mg | Uống | Viên | Vi x viên | CTCP Dược Hậu Giang - CN nhà máy DP DHG tại Hậu Giang | Việt Nam | Viên | 10.000 | 5.250 | 52.500.000 |
| 72 | Zentocor 40 mg | Atorvastatin | 40 mg | Uống | Viên | Vi x viên | Pharmathen International SA | Hy Lạp | Viên | 15.000 | 10.500 | 157.500.000 |
| 73 | Zytee - RB | Cholin salicylat + Clorua benzalkonium | 9%/0,02% | Bôi miệng | Gel bôi miệng tại chỗ | Tuýp 10 ml | Raptakos, Brett & Co., Ltd. | Ấn Độ | Tuýp | 200 | 28.980 | 5.796.000 |

Tổng cộng: 73 mặt hàng

10.010.972.000